

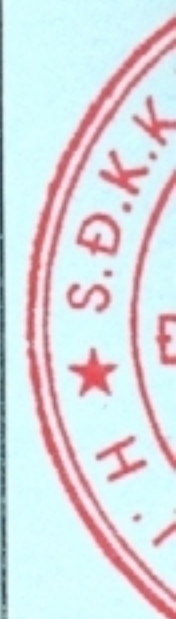
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX – PVC

Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2 Khu đô thị Mỹ Đình Hạ, đường Phạm Hùng, Huyện Từ Liêm, Hà
Nội

Điện thoại: 04. 3787.5938 – Fax: 04.3787.5937- Email: vinaconex.pvc@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý 4 và cả năm 2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		545.715.594.419	176.533.426.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	40.009.705.298	49.963.944.056
Tiền	111		14.900.306.092	860.660.723
Các khoản tương đương tiền	112		25.109.399.206	49.103.283.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu - ngắn hạn	130		389.496.605.529	80.345.706.694
Phải thu của khách hàng	131		214.812.287.957	24.812.298.368
Trả trước cho người bán	132		108.003.607.387	23.002.285.915
Phải thu nội bộ	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	3		
Phải thu ngắn hạn khác	135	4	66.680.710.185	32.531.122.411
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	113.456.074.132	28.320.790.304
Hàng tồn kho	141		113.456.074.132	28.320.790.304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.753.209.460	17.902.985.662
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18	567.035.850	30.319.761
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	38.371.666
Thuế và các khoản khác phải thu của NN	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.186.173.610	17.834.294.235
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.569.967.139	32.851.503.423
I. Các khoản phải thu - dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh cấp cho các chi nhánh	212		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	7	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	-	-
II. Tài sản cố định	220		85.085.049.245	20.278.124.429
Tài sản cố định hữu hình	221	9	57.545.403.000	20.253.685.204
Nguyên giá	222		64.393.832.145	20.879.633.914
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.848.429.145)	(625.948.710)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	51.614.782	24.439.225
Nguyên giá	228		93.600.000	43.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.985.218)	(19.160.775)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	27.488.031.463	-
III. Bất động sản đầu tư	240	13	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư dài hạn	250		162.926.729.102	-
Đầu tư vào công ty con	251	14	41.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	16	121.926.729.102	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	17	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.558.188.792	12.573.378.994
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	48.558.188.792	12.573.378.994
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		842.285.561.558	209.384.930.139

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		779.053.690.210	176.763.158.579
I. Nợ ngắn hạn	310		761.335.569.407	171.085.280.489
Vay và nợ ngắn hạn	311	19	217.903.134.111	13.447.812.846
Phải trả người bán	312		229.667.324.807	45.955.442.755

Người mua trả tiền trước	313		102.621.446.571	102.549.678.829
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	314	20	5.912.033.262	1.214.834.525
Phải trả người lao động	315		1.524.481.381	68.460.945
Chi phí phải trả	316	21	16.732.661.182	6.386.460.780
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	186.972.034.084	1.462.589.809
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.454.009	
II. Vay và nợ dài hạn	330		17.718.120.803	5.677.878.090
Phải trả người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	23	17.718.120.803	5.677.878.090
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338			
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	63.231.871.348	32.621.771.560
I. Vốn chủ sở hữu	410		63.231.871.348	32.621.771.560
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	50.000.000.000	30.056.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư và phát triển	417		205.261.725	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		128.288.578	-
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	420		12.898.321.045	2.565.771.560
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí sự nghiệp và các quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp đầu tư vào tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		842.285.561.558	209.384.930.139

Người lập biểu



Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 và cả năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế		Quý IV	
			Năm 2010	Năm 2009	Quý IV/ 2010	Quý IV/ 2009
1. Tổng doanh thu	1	26	733.194.804.639	100.699.019.999	471.647.911.809	73.372.908.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	27	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10		733.194.804.639	100.699.019.999	471.647.911.809	73.372.908.208
4. Giá vốn hàng bán	11	28	(673.931.827.710)	(93.676.386.572)	(441.499.384.361)	(68.431.754.955)
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.262.976.929	7.022.633.427	30.148.527.448	4.941.153.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.792.570.297	2.413.654.074	937.135.770	1.662.314.639
7. Chi phí tài chính	22	30	(14.660.614.003)	(198.310.877)	(8.270.382.522)	(198.310.877)
8. Chi phí bán hàng	24	31	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	(24.054.881.921)	(4.130.140.171)	(9.623.120.209)	(1.758.744.175)
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.340.051.302	5.107.836.453	13.192.160.487	4.646.412.840
11. Thu nhập khác	31	33	938.078.173	22.955.963	927.857.265	22.955.963
12. Chi phí khác	32	34	(986.756.221)	(17.195.398)	(982.566.785)	(10.890.143)
13. Lợi nhuận khác	40		(48.678.048)	5.760.565	(54.709.520)	12.065.820
14. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	50		25.291.373.254	5.113.597.018	13.137.450.967	4.658.478.660
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	51		(6.322.843.314)	(855.257.187)	(3.248.932.575)	(855.257.187)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	60		18.968.529.940	4.258.339.831	9.888.518.392	3.803.221.473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 01 năm 2010

Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Quốc Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 - Biến động về Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ/năm	369.238.094	18.704.846.608	1.702.005.785		103.543.427	20.879.633.914
Mua sắm mới trong kỳ/năm						-
Chi phí lãi vay được vốn hóa						-
Chuyển từ/(sang) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang						-
Chuyển từ/(sang) Tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình						-
Chuyển từ/(sang) Bất động sản đầu tư						-
Xóa sổ tài sản cố định						-
Tăng/(giảm) do mua, bán, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp						-
Phân loại lại đối với tài sản cố định						-
Tăng/(giảm) khác						-
Nhận điều chuyển/(điều chuyển) nội bộ						-
Giảm do thanh lý và nhượng bán cho	171.454.545	40.861.972.645	2.049.155.760	-	431.615.281	43.514.198.231
Số dư tại ngày cuối kỳ/năm	540.692.639	59.566.819.253	3.751.161.545	-	535.158.708	64.393.832.145
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ/năm	(36.223.928)	(408.807.208)	(125.257.285)		(55.660.289)	(625.948.710)
Hao mòn trong kỳ/năm	(74.986.701)	(5.841.313.699)	(211.861.177)		(94.318.858)	(6.222.480.435)
Chuyển [từ/(sang)] tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình						-
Chuyển từ/(sang) Bất động sản đầu tư						-
Xóa sổ tài sản cố định						-
Tăng/(giảm) do mua, bán, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp						-
Phân loại lại đối với tài sản cố định						-
Tăng/(giảm) khác						-
Nhận điều chuyển/(điều chuyển) nội bộ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý và nhượng bán cho	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày cuối kỳ/năm	(111.210.629)	(6.250.120.907)	(337.118.462)	-	(149.979.147)	(6.848.429.145)

Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ/năm	333.014.166	18.296.039.400	1.576.748.500	-	47.883.138	20.253.685.204
Số dư cuối kỳ/năm	429.482.010	53.316.698.346	3.414.043.083	-	385.179.561	57.545.403.000

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính

	Năm 2010 (năm)	Năm 2009 (năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6	6
Máy móc và thiết bị	6-7	6-7
Phương tiện vận chuyển	9-10	9-10
Thiết bị quản lý	3-4	3-4
Tài sản khác	2-3	2-3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11 - Biến động của Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá
Số dư đầu kỳ/năm
Mua sắm mới trong [kỳ/năm]
Chuyển từ/(sang) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang
Chuyển từ/(sang) bất động sản đầu tư
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn
Giảm do thanh lý và nhượng bán
Xóa sổ
Phân loại lại đối với tài sản cố định
Tăng/(giảm) khác

Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]

Khấu hao lũy kế
Số dư đầu kỳ/năm
Khấu hao trong [kỳ/năm]
Chuyển từ/(sang) bất động sản đầu tư
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn
Giảm do thanh lý và nhượng bán
Xóa sổ
Phân loại lại đối với tài sản cố định
Tăng/(giảm) khác

Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]

Giá trị còn lại
Số dư đầu kỳ/năm
Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính được xác định như sau:

Quyền sử dụng đất	-	-
Chi phí phát triển	-	-
Phần mềm	3	3
Các tài sản khác	-	-

Năm 2010 Năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số dư đầu kỳ/năm
Mua mới trong [kỳ/năm]
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình
Chuyển sang tài sản cố định vô hình
Giảm do thanh lý và nhượng bán
Xóa sổ
Tăng/ (giảm) khác [ghi rõ chi tiết]

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND

-

27.488.031.463

-

-

-

27.488.031.463

-

Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18 - Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	Chi phí bảo hiểm VNĐ	Thuê văn phòng VNĐ	Công cụ và dụng cụ VNĐ	Các chi phí khác VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	28.182.775			2.136.986	30.319.761
Chuyển từ tài khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện					-
Mua sắm mới trong [kỳ/năm]	112.510.418	115.509.337	66.068.932	796.154.817	1.090.243.504
Giảm do thanh lý và nhượng bán					-
Xóa sổ					-
Phân bổ trong [kỳ/năm]	(96.605.640)	(115.509.337)	(55.719.904)	(285.692.534)	(553.527.415)
Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]	44.087.553	-	10.349.028	512.599.269	567.035.850

Chi phí trả trước dài hạn	Chi phí trước hoạt động VNĐ	Thuê văn phòng VNĐ	Công cụ và dụng cụ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Thương hiệu VNĐ	Chi phí trả trước dài hạn khác VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm							
Chuyển từ tài khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện							-
Mua sắm mới trong [kỳ/năm]			54.181.405.520				54.181.405.520
Giảm do thanh lý và nhượng bán							-
Xóa sổ							-
Phân bổ trong [kỳ/năm]		(17.897.417.641)			(299.178.081)		(18.196.595.722)
Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]	-	5.927.519	36.903.016.665	-	5.464.109.590	6.185.135.018	48.558.188.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Lũy kế		Quý IV	
	Năm 2010	Năm 2009	Quý IV/ 2010	Quý IV/ 2009
26 Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng	104.627.460.319	-	84.188.931.681	-
Hợp đồng xây dựng	610.693.361.483	100.601.286.416	371.780.426.580	73.275.174.625
Cho thuê bất động sản	-	-	-	-
Doanh thu bán bất động sản	9.803.339.000	-	9.803.339.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.070.643.837	97.733.583	5.875.214.548	97.733.583
Cộng	723.391.465.639	100.699.019.999	461.844.572.809	73.372.908.208
28 Giá vốn hàng bán				
Hàng hoá đã bán	(104.627.460.319)	-	(69.515.176.227)	-
Hợp đồng xây dựng	(563.008.456.391)	(93.676.386.572)	(365.688.297.134)	(68.431.754.955)
Bất động sản đã bán	(6.295.911.000)	-	(6.295.911.000)	-
Giá vốn dịch vụ	-	-	-	-
Cộng	(673.931.827.710)	(93.676.386.572)	(441.499.384.361)	(68.431.754.955)
36 Thu nhập từ hoạt động tài chính				
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	4.792.570.297	2.413.654.074	937.135.770	1.662.314.639
Tổng cộng	4.792.570.297	2.413.654.074	937.135.770	1.662.314.639
37 Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	(12.842.792.166)	(198.310.877)	(6.834.511.543)	(198.310.877)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	(783.996.000)	-	(783.996.000)	-
Lỗ tỉ giá	(201.624.440)	-	(201.624.440)	-
Chi phí tài chính khác	(832.201.397)	-	(450.250.539)	-
Tổng cộng	(13.876.618.003)	(198.310.877)	(7.486.386.522)	(198.310.877)
39 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	(9.008.983.100)	(1.784.240.909)	(3.144.270.304)	(594.520.327)
Chi phí nguyên vật liệu	(1.662.684.485)	(230.610.124)	(1.136.474.847)	(54.145.431)
Chi phí đồ dùng văn phòng	(1.128.966.229)	(416.658.571)	(442.726.114)	(162.815.133)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(3.896.761.981)	(174.466.876)	(1.574.446.445)	(118.450.251)
Thuế, phí và lệ phí	(1.708.266.536)	(72.492.486)	(499.417.551)	(41.550.386)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(4.192.574.612)	(832.680.627)	(1.665.135.023)	(469.927.602)
Chi phí bằng tiền khác	(2.456.644.978)	(618.990.578)	(1.160.649.925)	(313.335.045)
Cộng	(24.054.881.921)	(4.130.140.171)	(9.623.120.209)	(1.758.744.175)
40 Thu nhập khác				
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu	925.003.098	-	925.003.098	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Thu nhập khác	13.075.075	22.955.963	2.854.167	22.955.963
Cộng	938.078.173	22.955.963	927.857.265	22.955.963
41 Chi phí khác				
Lỗ thanh lý tài sản cố định hữu hình	(913.039.628)	-	(913.039.628)	-
Chi phí khác	(73.716.593)	(17.195.398)	(69.527.157)	(10.890.143)
Cộng	(986.756.221)	(17.195.398)	(982.566.785)	(10.890.143)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010			
	Tiền mặt tại quỹ	10.835.126.330	114.289.053			
	Tiền gửi ngân hàng	4.065.179.762	746.371.670			
	Các khoản tương đương tiền	25.109.399.206	49.103.283.333			
	Tổng cộng	40.009.705.298	49.963.944.056			
2	Đầu tư ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010			
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	Năm 2010	Năm 2009			
	Số dư đầu kỳ	-	-			
	Tăng dự phòng trong năm	219.960.000	-			
	Dự phòng sử dụng trong năm	(219.960.000)	-			
	Hoàn nhập dự phòng	-	-			
	Số dư cuối kỳ	-	-			
4	Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010			
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-			
	Phải thu khác về tạm ứng cho đội trường đội thi công	54.119.914.848	31.968.484.933			
	Phải thu khác	12.560.795.337	562.637.478			
	Tổng cộng	66.680.710.185	32.531.122.411			
6	Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010			
	Hàng mua đang đi trên đường	-	-			
	Nguyên vật liệu	-	-			
	Công cụ và dụng cụ	429.178.000	4.385.000			
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.026.896.132	28.316.405.304			
	Thành phẩm	-	-			
	Hàng hóa mua để bán	-	-			
	Hàng gửi đi bán	-	-			
	Tổng cộng	113.456.074.132	28.320.790.304			
14	Đầu tư vào công ty con	31/12/2010	01/01/2010			
	Tên	Địa chỉ	VND	% Sở hữu theo vốn thực góp	VND	% Sở hữu theo vốn thực góp
	Công ty CP Đầu tư Vật liệu Vina-Petro		4.900.000.000	-		
	Công ty CP XD Dân dụng CN Vina_Petro		4.900.000.000	-		
	Công ty CP Kiến trúc Vina-Petro		1.500.000.000	-		
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành		29.700.000.000	-		
	[Công ty khác trong tập đoàn]- ghi rõ tên đơn vị		-	-		
	[Công ty khác trong tập đoàn]- ghi rõ tên đơn vị		-	-		
	[Công ty khác trong tập đoàn]- ghi rõ tên đơn vị		-	-		
	[Công ty khác trong tập đoàn]- ghi rõ tên đơn vị		-	-		
	[Công ty khác trong tập đoàn]- ghi rõ tên đơn vị		-	-		
	Cộng		41.000.000.000	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16	Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	Đầu tư tài chính vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	121.926.729.102	-
	Công ty TNHH Thành Phố Xanh	20.000.000.000	-
	Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu Khí IMICO	101.926.729.102	-
	Cộng	121.926.729.102	-
19	Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	a. Vay và nợ ngắn hạn	217.903.134.111	13.447.812.846
	Hội sở Ngân hàng Quốc tế VIB	44.087.341.336	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	43.200.000.000	-
	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn	87.684.292.647	13.447.812.846
	Vay ngắn hạn cá nhân	36.143.268.251	-
	b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn	4.353.672.515	-
	Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.434.559.362	-
	Cộng	217.903.134.111	13.447.812.846
20	Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	Thuế GTGT	623.793.631	359.534.738
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.112.623.338	839.017.187
	Thuế thu nhập cá nhân	175.616.293	16.282.600
	Cộng	5.912.033.262	1.214.834.525
21	Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	Trích trước chi phí nguyên vật liệu cho công trình	16.732.661.182	6.386.460.780
	Các khoản trích trước khác	-	-
	Cộng	16.732.661.182	6.386.460.780
22	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	Kinh phí công đoàn	290.524.060	144.383.186
	Các khoản khác	186.681.510.024	1.313.705.048
	Cộng	186.972.034.084	1.462.589.809
23	Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	Vay dài hạn	-	-
	Ngân hàng TMCP Đại Dương	3.900.659.366	5.677.878.090
	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn	13.817.461.437	-
	Cộng	17.718.120.803	5.677.878.090
24	Vốn cổ phần	Năm 2010	Năm 2009
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu VNĐ
	Vốn cổ phần được duyệt		
	Cổ phiếu phổ thông	5.000.000 50.000.000.000	3.005.600 30.056.000.000
	Cổ phiếu ưu đãi	- -	- -
	Vốn cổ phần đã phát hành		
	Cổ phiếu phổ thông	5.000.000 50.000.000.000	3.005.600 30.056.000.000
	Cổ phiếu ưu đãi	- -	- -
	Cổ phiếu ngân quỹ		
	Cổ phiếu phổ thông	- -	- -
	Cổ phiếu ưu đãi	- -	- -
	Cổ phiếu đang được lưu hành	5.000.000 50.000.000.000	3.005.600 30.056.000.000
	Cổ phiếu phổ thông	5.000.000 50.000.000.000	3.005.600 30.056.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
41 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố				
	Năm 2010		Năm 2009	
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	-		-	
Chi phí lao động và nhân công	-		-	
Khấu hao và hao mòn	6.245.304.878		645.109.485	
Dịch vụ thuê ngoài	-		-	
Các chi phí khác	-		-	
Cộng	6.245.304.878		645.109.485	

Báo cáo bộ phận

	Xây lắp		Kinh doanh bất động sản		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bán ngoài	610.835.082.152	100.601.286.416	9.803.339.000		34.536.161.634	-141720669	655.032.862.117	100.601.286.416		
Doanh thu giữa các bộ phận					78.161.942.522	97.733.583	78.161.942.522	97.733.583		
Tổng doanh thu của bộ phận	610.835.082.152	100.601.286.416	9.803.339.000	-	112.698.104.156	97.733.583	733.194.804.639	100.699.019.999		
Chi phí theo bộ phận										
Chi phí phân bổ trực tiếp	(621.370.238.503)	(97.806.526.743)	-	-	(70.263.474.867)	-	(691.633.713.370)	(97.806.526.743)		
Giá vốn hàng bán	(603.668.352.843)	(93.676.386.572)			(70.263.474.867)		(673.931.827.710)	(93.676.386.572)		
Chi phí bán hàng	-	-			-		-	-		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.054.881.921)	(4.130.140.171)			-		(24.054.881.921)	(4.130.140.171)		
Chi phí khấu hao và phân bổ	(6.352.996.261)	-	-	-	-	-	(6.352.996.261)	-		
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	(6.330.171.818)				-		(6.330.171.818)	-		
Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình	(22.824.443)				-		(22.824.443)	-		
Chi phí phân bổ TS dài hạn	-				-		-	-		
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(16.888.152.612)	2.794.759.673	9.803.339.000	-	42.434.629.289	97.733.583	35.208.095.008	2.892.493.256		
Chi phí không phân bổ										
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	(16.888.152.612)	2.794.759.673	9.803.339.000	-	42.434.629.289	97.733.583	35.208.095.008	2.892.493.256		
Thu nhập khác							5.730.648.470	2.436.610.037		
Chi phí khác							(115.647.370.224)	(215.506.275)		
Phân chia lãi/(lỗ) của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát							(6.322.843.314)	(855.257.187)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp										
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	(16.888.152.612)	2.794.759.673	9.803.339.000	-	42.434.629.289	97.733.583	18.968.529.940	4.258.339.831		
Tài sản của bộ phận										
Tài sản ngắn hạn	801.285.561.558	209.384.930.139	-	-	-	-	801.285.561.558	209.384.930.139		
Tài sản cố định hữu hình	545.715.594.419	176.533.426.716					545.715.594.419	176.533.426.716		
Tài sản cố định vô hình	57.545.403.000	20.253.685.204					57.545.403.000	20.253.685.204		
Tài sản dài hạn khác	51.614.782	24.439.225					51.614.782	24.439.225		
	197.972.949.357	12.573.378.994					197.972.949.357	12.573.378.994		
Khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	41.000.000.000						41.000.000.000	-		
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản	842.285.561.558	209.384.930.139	-	-	-	-	842.285.561.558	209.384.930.139		
Nợ phải trả của bộ phận										
Nợ ngắn hạn	779.053.690.210	176.763.158.579	-	-	-	-	779.053.690.210	176.763.158.579		
Nợ dài hạn	761.335.569.407	171.085.280.489					761.335.569.407	171.085.280.489		
Các khoản nợ không phân bổ	17.718.120.803	5.677.878.090					17.718.120.803	5.677.878.090		
Tổng nợ phải trả	779.053.690.210	176.763.158.579	-	-	-	-	779.053.690.210	176.763.158.579		
Chi tiêu vốn										
Tổng CP phát sinh mua TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng CP phát sinh mua TSCĐ vô hình										
Tổng CP phát sinh mua CPXDCB dở dang										
Tổng CP phát sinh mua tài sản dài hạn khác										

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chỉ số tài chính và hoạt động

	Đơn vị tính	Lũy kế		Quý IV	
		Năm 2010	Năm 2009	Quý IV/ 2010	Quý IV/ 2009
Cơ cấu tài sản					
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	64,79	84,31	64,79	84,31
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35,21	15,69	35,21	15,69
Cơ cấu vốn					
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	92,49	84,42	92,49	84,42
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	7,51	15,58	7,51	15,58
Khả năng thanh toán					
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,72	1,03	0,72	1,03
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,57	0,87	0,57	0,87
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,29	0,05	0,29
Tỷ suất sinh lời					
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,45	5,08	2,79	6,35
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,59	4,23	2,10	5,18
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,00	2,44	1,56	2,22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,25	2,03	1,17	1,82
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	30,00	13,05	15,64	11,66

Người lập
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)





TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Dũng